

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày 21-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Thọ;
2. Ông Nguyễn Văn Kiệt;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank);

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà C, số 109, đường T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh T; địa chỉ: Số 16-18, đường 30/4, phường T, thị xã L tỉnh Hậu Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền số 513/2019/QĐ-LBank.HG ngày 15 tháng 7 năm 2019). (có mặt)

2. *Bị đơn:*

- Ông Trần Thanh Đ;
- Bà Nguyễn Thị L;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15-7-2019 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần B và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đỗ Thanh T, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24-12-2018, Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Phòng giao dịch L thuộc Chi nhánh tỉnh Hậu Giang (gọi tắt là Ngân hàng B) với ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L có ký Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539. Theo nội dung hợp đồng, Ngân hàng B cho ông Đ, bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là trồng lúa, nuôi heo, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 14,3%/năm, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, thời hạn vay là 11 tháng, kể từ ngày 24-12-2018 đến ngày 22-11-2019, không thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản; kỳ hạn trả nợ gốc là cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi là vào ngày 22-6-2019 và ngày 22-11-2019.

Sau khi vay, ông Đ và bà L không trả lãi cho Ngân hàng B như đã thỏa thuận và đã quá hạn từ ngày 01-7-2019. Ngân hàng B đã nhiều lần đôn đốc, nhưng 02 người vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay Ngân hàng B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà L phải thanh toán khoản nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-10-2019) bao gồm tiền vốn gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 3.518.802 đồng, tiền lãi quá hạn 113.745 đồng, tổng cộng 53.632.547 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền vốn gốc, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539 ngày 24-12-2018 (bản chứng thực); Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ ngày 13-12-2018 (bản photo); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07-6-2017 (bản chứng thực); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10-5-2019 (bản chứng thực); Quyết định số 389/2017/QĐ-HĐQT ngày 05-6-2017 của Ngân hàng B, V/v: Bổ nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng B (bản chứng thực); Quyết định số 147/2019/QĐ-HĐQT ngày 26-4-2019 của Ngân hàng B, V/v: Bổ nhiệm đối với ông Trần Hữu T (bản chứng thực); Quyết định số 6648/2017/QĐ-TGD ngày 20-6-2017 của Ngân hàng B, V/v: Ủy quyền đối với các Giám đốc Chi nhánh (bản chứng thực); Quyết định số 6650/2017/QĐ-TGD ngày 20-6-2017 của Ngân hàng B, V/v: Ủy quyền thực hiện hoạt động tố tụng đối với Giám đốc Chi nhánh (bản chính); Quyết định số 513/2019/QĐ-LBank.HG

ngày 15-7-2019 của Ngân hàng B - Chi nhánh Hậu Giang, V/v: Ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án đối với ông Đỗ Thanh T (bản chính); Thông báo nợ đến hạn ngày 17-6-2019 của Ngân hàng B, gửi cho bà Nguyễn Thị L (bản chứng thực); Thông báo nợ quá hạn ngày 02-7-2019 của Ngân hàng B, gửi cho bà Nguyễn Thị L (bản chứng thực).

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 06-9-2019 của Tòa án, bị đơn ông Trần Thanh Đ trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị L (vợ ông) có vay tiền của Ngân hàng B tại Phòng giao dịch L, thuộc Chi nhánh tỉnh Hậu Giang đúng như người đại diện hợp pháp của Ngân hàng B trình bày, số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Sau khi vay, vợ chồng ông không có đóng lãi như thỏa thuận trong Hợp đồng. Nay ông đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, ông xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bà biết, nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà L tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà vắng mặt không có lý do. Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng B yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho bà biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bà cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đỗ Thanh T đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn các bị đơn ông Trần Thanh Đ, bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng B cung cấp, giao nộp và sự thừa nhận của ông Đ thì việc khởi kiện của Ngân hàng B đối với ông Đ bà L là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt. Việc ông Đ, bà L vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với 02 người này.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng Thương mại cổ phần B (gọi tắt là Ngân hàng B) ký Hợp đồng tín dụng, cho ông Đ, bà L vay tiền với mục đích là trồng lúa, nuôi heo. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ và bà L trả nợ không đúng kỳ hạn như thỏa thuận nên Ngân hàng B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc 02 người này trả tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn Ngân hàng B với bị đơn ông Đ và bà L là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và các bị đơn đều có cùng địa chỉ cư trú ở ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B, về việc yêu cầu ông Đ, bà L trả tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-10-2019) bao gồm tiền vốn gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 3.518.802 đồng, tiền lãi quá hạn 113.745 đồng, tổng cộng 53.632.547 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền vốn gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-10-2019) cho đến khi trả hết nợ, Hội đồng xét xử thấy: Theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539 ngày 24-12-2018 thì, ông Đ và bà L nhận tiền vay của Ngân hàng B là 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 14,3%/năm, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, thời hạn vay là 11 tháng, tính kể từ ngày 24-12-2018, kỳ hạn trả nợ gốc là cuối kỳ vào ngày 22-11-2019, kỳ hạn trả lãi là vào các ngày 22-6-2019 và ngày 22-11-2019. Sau khi vay, ông Đ, bà L không trả tiền lãi như đã thỏa thuận và đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn.

[5] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều*

chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc ông Đ, bà L phải cùng liên đới trả nợ cho Ngân hàng B tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-10-2019) gồm tiền nợ gốc chưa thanh toán là 50.000.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 3.518.802 đồng; tiền lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán là 113.745 đồng; tổng cộng là 53.632.547 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 22-10-2019), 02 người này còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539 ngày 24-12-2018, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong Hợp đồng tín này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[7] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B là có căn cứ.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có yêu cầu Ngân hàng B cho ông được trả nợ mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, người

đại diện hợp pháp của Ngân hàng B không đồng ý và vấn đề này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mà thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B được chấp nhận toàn bộ nên ông Đ bà L phải cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là $53.632.547 \text{ đồng} \times 5\% = 2.681.627,35 \text{ đồng}$, làm tròn số là 2.681.627 đồng, còn Ngân hàng B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank). Buộc ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L cùng liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank), tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-10-2019), bao gồm các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
- Tiền lãi trong hạn: 3.518.802 đồng (Ba triệu năm trăm mười tám nghìn tám trăm lẻ hai đồng);

- Tiền lãi quá hạn: 113.745 đồng (Một trăm mười ba nghìn bảy trăm bốn mươi lăm đồng).

Tổng cộng là 53.632.547 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-10-2019), ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539 ngày 24-12-2018, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD803201808539 ngày 24-12-2018, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank), thì lãi suất mà ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank).

3. Án phí:

- Ông Trần Thanh Đ và bà Nguyễn Thị L phải cùng liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.681.627 đồng (Hai triệu sáu trăm tám mươi một nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần B (LBank) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.338.000 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009186 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm

